TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TƠ
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 04/2019/DS-ST
Ngày: 14-11-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Ngoan;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Quang Đức;

2. Ông Phạm Quang Long.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Công Bình- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy-Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2019/TLST- DS ngày 30 tháng 7 năm 2019, về "Tranh chấp quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXXST- DS ngày 22 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/QĐST-DS ngày 07/11/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1980, chị Phạm Thị V, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chị Phạm Thị V: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi - là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 15/8/2019) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Chí K - Trợ giúp viên pháp lý Thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ trụ sở làm việc: Số 108, đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn S, sinh năm 1979, chị Phạm Thị U, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt không có lý do).

3. *Người phiên dịch*: Ông Phạm Văn X- Chuyên viên Trung tâm truyền thông văn hóa thể thao huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (phiên dịch tiếng Hre) (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ghi ngày 22/7/2019 và trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa nguyên đơn anh Phạm Văn H trình bày:*

Vào năm 2003, anh H, chị V có khai hoang một diện tích đất khoảng 2.647m^2, tại thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Bắc giáp đất bà Phạm Thị L, phía Nam giáp đất ông Phạm Văn S, phía Đông giáp đất ông Phạm Văn S, phía Tây giáp đất bà Phạm Thị L, hiện trạng trên đất lúc khai hoang là cây ổi núi và cây hoang dại không có ai canh tác, sử dụng. Sau khi khai hoang anh H, chị V trồng cây keo, quá trình sử dụng ổn định, liên tục không có ai tranh chấp. Đến năm 2008, được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành AO 301278, thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.647m^2. Năm 2017 anh H, chị V có bán cây keo trên thửa đất số 288 (không bán đất) cho ông T (không rõ họ), sau đó ông T bán lại cho ông D (không rõ họ), ông D tiếp tục bán lại cho anh S. Đến khoảng tháng 5/2019, anh S, chị U khai thác cây keo và tự ý trồng lại cây keo con trên diện tích đất 2.647m^2 mà anh H, chị V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sự việc đã được chính quyền địa phương tổ chức hòa giải nhưng anh S, chị U đều vắng mặt. Nay anh H, chị V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh S, chị U phải trả lại toàn bộ diện tích đất 2.647m^2, tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cho anh H, chị V quản lý sử dụng.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị U trình bày:*

Toàn bộ diện tích đất 2.647m^2 , tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi là một phần đất trong thửa đất số 73, tờ bản đồ số 01, diện tích 5ha (50.000m^2) do ông Phạm Văn R (ông nội của Phạm Văn S, hiện đã chết) khai hoang vào thời gian nào anh S, chị U không biết. Sau khi khai hoang ông R trồng cây mì, thơm, đến năm 1998 được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003 vì tuổi già, sức yếu nên ông R cho anh S, chị U sử dụng toàn bộ diện tích đất 5ha và giao giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh S, chị U, việc cho đất chỉ nói bằng miệng, không làm thủ tục tặng cho theo quy định của pháp luật. Anh S, chị U canh tác, sử dụng một phần lớn của thửa đất, phần đất còn lại khoảng hơn 2.000m^2 anh S, chị U để đất trống tạm thời không sử dụng. Lúc này, ông Phạm Văn T thấy đất để trống nên đến gặp anh S hỏi xin cho anh H, chị V làm đỡ một, hai vụ keo (khoảng 08 năm – 10 năm) thì anh S đồng ý. Sau đó anh H, chị V trồng cây keo, đến năm 2008 anh H, chị V tự ý đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh S không hay biết. Sau khi trồng xong hai vụ keo, anh H, chị V vẫn không trả đất cho anh S, chị U và còn tiếp tục trồng vụ keo thứ ba. Nhận thấy anh H, chị V không có ý định trả đất nên vào khoảng tháng 5/2019 anh S, chị U hỏi ông D (không rõ họ) mua lại cây keo trên thửa đất số 288 để khai thác và chiếm đất trồng lại cây keo con cho đến nay. Nay anh H, chị V yêu cầu anh S, chị U phải trả lại diện tích đất 2.647m^2, tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5 cho vợ chồng anh H, chị V quản lý sử dụng thì anh S, chị U không đồng ý.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa*:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm Phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Căn cứ theo quy định tại khoản 9 Điều 26, 35, và 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán thụ lý đúng thẩm quyền, Chánh án ra quyết định phân công Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân đúng quy định; Thẩm phán xác định tư cách người tham gia tố tụng, tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 5 Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 163, 164, 166 và Điều 169, Điều 583 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị V, buộc bị đơn anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị U phải trả lại cho anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị V toàn bộ diện tích đất 2.647m^2, tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Giao cho anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị V được quyền sở hữu toàn bộ số cây keo trên diện tích đất 2.647m^2, tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị V phải trả cho anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị U trị giá cây keo trên diện tích đất 2.647m^2 với số tiền là 2.500.000đ.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Anh Phạm Văn H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

- Về án phí: Đề nghị buộc anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị U phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là Tranh chấp quyền sử dụng đất. Diện tích đất 2.647m^{2}đang tranh chấp, có địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị V thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.1] Tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị U đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh S, chị U.

- Về nội dung vụ án:

[1] Về nguồn gốc đất: Qua lời khai của các đương sự, thu thập các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và qua làm việc với chính quyền địa phương xã B và Ủy ban nhân dân huyện B, có căn cứ xác định thửa đất số 288 do anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị V khai hoang năm 2003. Sau đó, anh H, chị V sử dụng trồng cây keo từ đó cho đến nay. Quá trình sử dụng từ khi khai hoang đến khi được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 23/12/2008) ổn định, liên tục, không có ai tranh chấp.

Theo sổ mục kê tại xã B: Thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, diện tích là 2.647m^2, loại đất: RSX, quyển số 001, trang số 36, người sử dụng, quản lý ghi hộ ông Phạm Văn H.

Theo sổ địa chính tại xã B: Thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, diện tích là 2.647m^2, loại đất: RSX, quyển số 004, trang số 40, người sử dụng đất ghi hộ ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị V.

[2] Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh H, chị V, qua xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, qua làm việc với chính quyền địa phương xác nhận trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị V năm 2008 thực hiện đầy đủ, đúng trình tự theo quy định của luật đất đai năm 2003. Trong thời gian niêm yết công khai danh sách các hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có đơn thư khiếu kiện hay khiếu nại gì đối với diện tích đất được xét duyệt cấp cho hộ anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị V. Do đó, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị V hoàn toàn hợp lệ. Vì vậy, có căn cứ xác định diện tích đất 2.647m^2, tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của anh Phạm Văn H và chị Phạm Thị V.

[3] Việc các bị đơn anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị U tự ý chiếm trồng cây keo trên diện tích đất 2.647m^2, tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5 mà Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi đã cấp cho anh Phạm Văn H và chị Phạm Thị V là hành vi chiếm đất trái phép, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình anh Phạm Văn H và chị Phạm Thị V. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn H và chị Phạm Thị V về việc yêu cầu anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị U phải trả lại toàn bộ diện tích đất 2.647m^2, tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, là phù hợp theo quy định tại các Điều 164, Điều 166, Điều 169 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 170, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013.

[4] Đối với ý kiến của bị đơn anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị U cho rằng diện tích đất 2.647m^2, tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, là một phần đất trong thửa đất số 73, tờ bản đồ số 01 của ông Phạm Văn R (ông nội của anh S, hiện đã chết) khai hoang và được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 với diện tích 5ha (đo đạc tạm thời). Tuy nhiên, qua xem xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông R thì thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi cấp 05ha tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, nhưng không ghi cụ thể địa chỉ thửa đất ở thôn nào, không có sơ đồ thửa đất và tứ cận Đông,

Tây, Nam, Bắc. Ngày 26/8/2019, Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ đã ban hành Quyết định số 03/2019/QĐ-CCTLCC về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ yêu cầu Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi- Chi nhánh huyện B cung cấp toàn bộ hồ sơ của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông R. Ngày 08/10/2019, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi- Chi nhánh huyện B có văn bản số 1476/CNBT trả lời đã sưu tra nhưng không tìm thấy hồ sơ nêu trên.Tòa án đã yêu cầu anh S, chị U cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất, chứng minh thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5 là một phần đất trong thửa đất số 73, tờ bản đồ số 01 và tài liệu, chứng cứ xác định cụ thể vị trí của thửa đất số 73, tờ bản đồ số 01, diện tích 5ha của hộ ông R, nhưng cho đến nay bị đơn vẫn không cung cấp được. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 18/9/2019 anh S, chị U trình bày anh, chị cũng không xác định được cụ thể vị trí, mốc giới của diện tích 5ha của hộ ông R. Hơn nữa, thời điểm năm 2003 anh S, chị U cũng đi khai hoang diện tích đất liền kề với thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5 của anh H, chị V và cùng đi đăng ký kê khai diện tích đất của mình khai hoang cùng thời điểm với anh H, chị V. Nhưng anh S, chị U không kê khai phần diện tích đất mà các bên đang tranh chấp và cũng không có ý kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H, chị V đối với phần diện tích đất mà các bên tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của bị đơn là không có căn cứ.

[5] Về tài sản trên đất: Qua xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ trên diện tích đất đang tranh chấp giữa các đương sự có cây keo và thực bì (cây hoang dại). Xét thấy, hiện nay cây keo còn nhỏ chưa đến thời điểm thu hoạch, vì vậy cần giao cho anh H, chị V quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ số cây keo trồng trên diện tích đất đang tranh chấp; anh H, chị V có trách nhiệm thanh toán lại giá trị tiền cây keo giống, công trồng cho bị đơn. Theo biên bản về việc thỏa thuận giá trị tài sản ngày 18/9/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn thống nhất thỏa thuận như sau: Tổng giá trị của diện tích đất 2.647m^2 là 30.000.000đ; chi phí mua cây keo giống là 600đ/01cây; công trồng là 10 ngày công, mỗi ngày công giá 160.000đ/01 ngày công. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/8/2019, xác định tổng số cây keo trên diện tích đất tranh chấp là 1.500cây. Do đó, anh H, chị V phải thanh toán lại chi phí mua cây keo giống và công trồng cây keo cho bị đơn cụ thể như sau:

Tiền cây keo giống: 1500 cây x 600đ = 900.000đồng

Tiền công trồng: 10 ngày công x 160.000đ = 1.600.000đồng

Tổng cộng: 2.500.000đồng (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*).

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phạm Văn H đã nộp tạm ứng số tiền 10.000.000đồng, Tòa án đã chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ với tổng số tiền là 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*) và đã hoàn trả cho anh H số tiền dư 6.000.000đồng. Tại phiên tòa anh H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[7] Về án phí sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị V được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá trị tài sản tranh chấp, cụ thể như sau: 30.000.000đ x 5% = 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm ngàn đồng*).

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên về tố tụng và nội dung vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, khoản 5 Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 163, 164, 166, 169 và Điều 583 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị V. Buộc anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị U phải trả lại cho anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị V toàn bộ diện tích đất 2.647m^2, tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; thửa đất được ký hiệu M1, M2, M3, M4, giới cận cụ thể như sau: Từ M1 đến M2 có chiều dài 14.41m; từ M2 đến M3 có chiều dài 77.21m; từ M3 đến M4 có chiều dài 69.64m; từ M4 đến M1 có chiều dài 63.10m. M1 có tọa độ (X: 1641079.38 – Y: 583015.16); M2 có tọa độ (X: 1641071.55 – Y: 583027.26); M3 có tọa độ (X: 1640994.50 – Y: 583022.30); M4 có tọa độ (X: 1641037.76 – Y: 582967.73).

(Có sơ đồ trích đo kèm theo bản án và sơ đồ này là một bộ phận không thể tách rời bản án dân sự sơ thẩm).

2. Giao cho anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị V được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ số cây keo mà anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị U đã trồng trên diện tích đất 2.647m^2, tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Buộc anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị V phải thanh toán lại chi phí cây giống, công trồng cây keo cho anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị U với tổng số tiền là 2.500.000đồng (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí*:* Anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị U phải chịu số tiền 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả lại cho anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị V số tiền tạm ứng án phí 463.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi ba ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 011393 ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

Trường hợp bản án, Quyết định được Thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 14/11/2019), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Ba Tơ;
- Chi cục THADS huyện Ba Tơ;
- Đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu hồ sơ vụ án.

Ngô Văn Ngoan